

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH GIANG  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/01/2020

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Đức Chính

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đinh Văn Châu

2. Bà Phạm Thị Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Đức Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Đại - Kiểm sát viên

Trong các ngày 26/11/2019 và 08/01/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/6/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/11/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2019/QĐST ngày 26/11/2019 và Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số 03/2019/TB-TA ngày 26/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1974; Luật sư Công ty Luật TNHH T, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số 250 N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2019); có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Tiến H, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.3. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương (ủy quyền cho anh Nguyễn Tiến H tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền nộp ngày 30/8/2019); vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.5. Quỹ tín dụng nhân dân H, huyện Ninh Giang;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Nhất B - Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn D vào ngày 17/11/2007 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới, anh chị chung sống tại gia đình anh Trần Văn D. Năm 2010, anh D bị tai nạn lao động, kinh tế gia đình eo hẹp dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Sau đó, được sự động viên của hai bên gia đình, vợ chồng lại chung sống hạnh phúc. Năm 2012 anh D xin vào làm bảo vệ Trường mầm non xã H. Năm 2016, do kinh tế vợ chồng khó khăn, anh chị vay mượn số tiền hơn 200 triệu đồng để chị đi lao động tại Nhật Bản. Thời gian chị lao động ở nước ngoài, anh D ở nhà không tu trí làm ăn mà chơi bời, cờ bạc nợ tiền rồi gọi điện bảo chị gửi tiền về cho anh trả nợ, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng tiếp tục căng thẳng. Tháng 3/2019 chị hết hạn hợp đồng lao động, về nước nhưng về nhà bố mẹ đẻ tại Thôn V, xã V, huyện N sinh sống, ly thân với anh D từ đó đến nay. Vì xác định không còn tình cảm vợ chồng, không thể kéo dài quan hệ hôn nhân, chị khởi kiện xin ly hôn anh D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Trần Hải N, sinh ngày 26/10/2009 do anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định điều kiện kết hôn của anh chị đúng như chị H trình bày. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị H sau khi đi lao động ở nước ngoài thì không quan tâm gì đến anh và con. Sau khi về nước, chị H về ngay gia đình bố mẹ đẻ, sống ly thân với anh và có biểu hiện có quan hệ nam nữ không lành mạnh. Nay, chị H có khởi kiện xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Trần Hải N, sinh ngày 26/10/2009 do anh trực tiếp nuôi dưỡng ổn định từ nhỏ, cháu khôn lớn, phát triển bình thường, nếu vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ/ một tháng theo phương thức một lần.

Về tài sản: Anh yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 xe máy Honda Black, mua tháng 01/2015, giá trị hiện nay khoảng 8.000.000 đồng do anh quản lý, sử dụng; số tiền chị H có được trong thời gian lao động tại Nhật Bản, từ tháng 4/2016 đến tháng 4/2019 hiện còn là 350.000.000 đồng. Về nợ: Anh xác định có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ anh là bà Trần Thị B thế chấp để vay

số tiền 20.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân H dùng vào việc chữa bệnh cho anh và con chung, là nợ chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu chia tài sản của anh D, chị H xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là 01 xe máy Honda Black, mua tháng 01/2015 với giá 21.000.000 đồng, trị giá hiện tại khoảng 8.000.000 đồng do anh D quản lý, sử dụng, một số đồ dùng sinh hoạt và không có nợ chung. Thời gian lao động tại Nhật Bản, chị có gửi tiền lương về cho anh D và bố đẻ chị là ông Nguyễn Văn Y để trả số nợ anh chị đã vay cho chị đi nước ngoài. Sau khi trả hết nợ, chị gửi về nhờ bố chị giữ hộ 81.000.000 đồng bằng việc gửi tiết kiệm, sau khi chị về nước đã nhờ bố chị rút 30.000.000 đồng để chi tiêu, hiện còn 51.000.000 đồng do bố chị đứng tên 02 sổ tiết kiệm và cho vợ chồng anh trai chị là Nguyễn Tiến H và Nguyễn Thị V vay số tiền 50.000.000 đồng. Chị H xác định số tiền bố chị đang giữ hộ và tiền cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến H vay là tài sản riêng của chị. Đối với số nợ 20.000.000 đồng anh D khai do vay Quỹ tín dụng nhân dân H là nợ riêng của anh D, nên chị không có trách nhiệm trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Trần Thị B xác định có cho anh D mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp để vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân H và khi nào anh D trả hết nợ thì trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Ông Nguyễn Văn Y xác định có nhận tiền do chị H chuyển về qua tài khoản ngân hàng để trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa và đang quản lý 02 sổ tiết kiệm (một số 20.000.000 đồng và một số 31.000.000 đồng) có được từ tiền chị H chuyển về. Hai sổ tiết kiệm này là của chị H và ông chỉ trả lại cho riêng chị H.

Anh Nguyễn Tiến H và chị Nguyễn Thị V đều xác định có nợ chị H số tiền 50.000.000 đồng và sẽ có trách nhiệm trả khi chị H đòi.

Lời khai của ông Trần Nhật B, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân H thể hiện, anh Trần Văn D có vay vốn của Quỹ tín dụng số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng (từ ngày 13/3/2019 đến 13/3/2020), lãi suất 10,2%/ năm. Nếu anh D chị H ly hôn mà anh chị không trả hết ngay, thì đề nghị Tòa án giao cho một trong hai bên có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân H.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về nuôi con chung: Chị đề nghị giao con cho chị hoặc anh D nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/ tháng nếu anh D được nuôi con. Về tài sản: Chị xác định số tiền cho anh H vay là 39.000.000 đồng chứ không phải 50.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến: Nên giao cho chị H nuôi con để bảo đảm điều kiện nuôi dưỡng tốt hơn. Về tài sản: Yêu cầu của anh D chia số tiền 350.000.000 đồng là không có căn cứ. Xác định số tài sản của anh D và chị H có 1 xe máy trị giá 8.000.000 đồng và tiền mặt là 51.000.000 đồng và số tiền cho anh H vay là 39.000.000 đồng và đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Về số nợ, anh D vay mà không bàn bạc với chị H nên xác định là nợ riêng của anh D. Anh Trần Văn D giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Ông Nguyễn Văn Y và anh Nguyễn Tiến H đều thay đổi lời khai, xác

định số tiền chị H cho vợ chồng anh H vay là 39.000.000 đồng mà không phải là 50.000.000 đồng như đã khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 38, 51, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Luật số 97/2015 về phí và lệ phí; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội về án lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân, xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H với anh Trần Văn D.

Về con chung, xử: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H với anh Trần Văn D về việc giao con chung là cháu Trần Hải N, sinh ngày 26/10/2009 cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 01/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, xử:

Giao 01 xe máy Honda Black trị giá 8.000.000 đồng cho anh D tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với số tiền 101.000.000 đồng (50.000.000 đồng cho anh H vay và 51.000.000 đồng tiền tiết kiệm) hiện chị H đang quản lý.

Tổng tài sản chung là 109.000.000 đồng - 22.568.000 đồng nợ chung (Quỹ tín dụng nhân dân H) = 86.432.000 đồng, chia cho mỗi người được hưởng 43.216.000 đồng.

Chị H trả cho anh D là 43.216.000 đồng - 8.000.000 đồng giá trị 01 xe máy = 35.216.000 đồng.

Buộc chị H phải trả chênh lệch về tài sản cho Duy với tổng số tiền 35.216.000 đồng + 22.268.000 đồng = 57.784.000 đồng.

Buộc anh Trần Văn D có trách nhiệm trả nợ số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi 2.568.000 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân H.

Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn D được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương vào ngày 17/11/2007 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do điều kiện kinh tế khó

khăn, vợ chồng không thống nhất được trong việc phát triển kinh tế gia đình. Sau khi chị H đi lao động ở nước ngoài để có tiền trả nợ, anh D không tập trung làm ăn. Do đó, sau khi hết hạn hợp đồng lao động, chị H về nước nhưng không chung sống với anh D. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh chị đều xác định không còn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của đương sự phù hợp với nhau; có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được là căn cứ để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn D.

[2] Về con chung: Chị H và anh D có một con chung là Trần Hải N, sinh ngày 26/10/2009. Anh chị không thống nhất được người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy giao con chung cho Duy tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và điều kiện của anh D. Chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với mức 1.000.000 đồng/ tháng trong trường hợp anh D trực tiếp nuôi con là phù hợp quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[3] Về tài sản: Chiếc xe máy Honda Black chị H, anh D thống nhất không yêu cầu định giá và xác định giá trị là 8.000.000 đồng, giao cho anh D sở hữu. Các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện số tiền anh chị vay để chị H đi nước ngoài là 230.000.000 đồng tiền gốc, đã được thanh toán cả gốc và lãi và các đương sự đều thừa nhận được thanh toán từ số tiền chị H gửi về, trong đó tiền trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân H do chị H gửi về cho anh D trả và số tiền trả Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa gửi về cho ông Nguyễn Văn Y trả.

Số tiền chị H gửi về qua tài khoản số 2302205101191 của ông Nguyễn Văn Y từ năm 2016 đến năm 2019, tổng số là: 339.474.657 đồng; số dư tài khoản tại thời điểm ngày 31/11/2019 là: 78.577 đồng. Trong đó, trả 156.722.300 đồng tiền gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa; cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến H vay 50.000.000 đồng; gửi tiết kiệm 81.000.000 đồng, chị H đã rút 30.000.000 đồng để chi tiêu, còn lại 51.000.000 đồng hiện do ông Nguyễn Văn Y quản lý. Tại phiên tòa các đương sự thay đổi lời khai, cho rằng số tiền vợ chồng anh H vay của chị H là 39.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, cần xác định số tiền chị H cho vợ chồng anh H vay là 50.000.000 đồng là phù hợp. Các đương sự không yêu cầu chia tài sản nào khác. Như vậy, tài sản chung của chị H và anh D có 01 xe máy Honda Black trị giá 8.000.000 đồng và số tiền 101.000.000 đồng (50.000.000 đồng cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến H vay và 51.000.000 đồng gửi tiết kiệm). Về nợ: Số tiền anh D vay của Quỹ tín dụng nhân dân H để chữa bệnh cho bố con anh là sử dụng cho nhu cầu thiết yếu trong gia đình, cần xác định là nợ chung của anh D và chị H và giao cho anh D có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân H và trả bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; chị H và anh D phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn D.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung Trần Hải N, sinh ngày 26/10/2009 cho anh Trần Văn D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chấp nhận việc chị H cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với mức 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 01/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản*: Giao cho anh Trần Văn D sở hữu 01 xe máy Honda Black trị giá 8.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H được sở hữu số tiền cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến H và Nguyễn Thị V vay là 50.000.000 đồng (việc thanh toán do hai bên tự giải quyết); 02 Sổ tiết kiệm trị giá 51.000.000 đồng (một sổ trị giá 20.000.000 đồng và một sổ 31.000.000 đồng) đứng tên ông Nguyễn Văn Y. Ông Y có trách nhiệm chuyển quyền sở hữu cho chị Nguyễn Thị H.

Anh Trần Văn D có trách nhiệm trả số tiền còn nợ của Quỹ tín dụng nhân dân H gồm tiền nợ gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi 2.568.000 đồng và có trách nhiệm trả bà Trần Thị B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Chị Nguyễn Thị H phải trả chênh lệch về tài sản cho anh Trần Văn D số tiền 35.216.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án (đến thời điểm cấp dưỡng đối với khoản tiền cấp dưỡng và thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật đối với khoản trả chênh lệch về tài sản) và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, 300.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 2.160.800 đồng án phí dân sự về chia tài sản, được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004791 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Anh Trần Văn D phải chịu 2.160.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.225.000 đồng, đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004845 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- UBND xã H, huyện Ninh Giang (để ghi vào sổ Hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Đức Chính**